

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Etron Vietnam Technologies ngày 10 tháng 02 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 101/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Etron Vietnam Technologies, địa chỉ tại nhà xưởng A8-1, A8-2, A8-3, lô 6, KCN Cẩm Điền - Lương Điền, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án ETRON VIETNAM TECHNOLOGIES tại nhà xưởng A8-1, A8-2, A8-3, lô 6 và nhà xưởng FA2-1, lô 3 Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên dự án: ETRON VIETNAM TECHNOLOGIES.

1.2. Địa điểm hoạt động

- Địa điểm số 01: Nhà xưởng A8 (Nhà xưởng kí hiệu là A8-1, A8-2, A8-3), lô 6, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; chủ sở hữu nhà xưởng: Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp BW Hải Dương - Dự án 2.

- Địa điểm số 02: Nhà xưởng FA2 (nhà xưởng kí hiệu là FA2-1), lô 3, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương; chủ sở hữu nhà xưởng: Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp BW Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số 0801386450 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 04/11/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 14/9/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4377410284 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương chứng nhận lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2022, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 12 tháng 3 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0801386450.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm điện tử, sản phẩm quang học.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Diện tích đất sử dụng:

+ Địa điểm số 01: 7.479 m².

+ Địa điểm số 02: 3.725,1 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất, gia công và lắp ráp bảng mạch điện tử PCBA, máy chủ (server), thiết bị tạo tia laser sợi quang, bảng điều khiển, thiết bị mạng, mô-đun linh kiện điện tử khác: 48.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

+ Quy trình sản xuất bảng mạch PCBA: 1. Lắp ráp bo mạch in (PCBA) → 2. Kiểm tra quang học tự động SPI → 3. Gắn linh kiện điện tử → 4. Hàn lại → 5. Kiểm tra quang học tự động AOI → 6. Kiểm tra X-ray tự động AXI → 7. Cắt định tuyến → 8. Vật liệu cảm thủ công → 9. Hàn lò sóng → 10. Hàn áp lực → 11. Kiểm tra → 12. Phủ keo → 13. Nạp chương trình → 14. Hàn thủ công → 15. Hàn robot → 16. Bọc keo → 17. Bọc nhựa → 18. Phun keo → 19. Phun mã vạch → 20. Hàn điện trở → 21. Khắc laser → 22. Hàn ép nhiệt → 23. Keo nóng chảy → 24. Hàn siêu âm → 25. Lắp ráp → 26. AVI → 27. Kiểm tra trực quan → 28. Đóng gói → 29.FQC → 30. Kiểm tra → 31. Nhập kho → 32. Xuất hàng.

+ Quy trình lắp ráp máy chủ server: Bảng mạch hoàn chỉnh → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra chất lượng → Đóng gói, lưu hóa và xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất gia công và lắp ráp thiết bị tạo tia laser sợi quang, bảng điều khiển, thiết bị mạng, mô-đun linh kiện điện tử khác: 1. Lắp ráp bo mạch in (PCBA) → 2. Kiểm tra quang học tự động SPI → 3. Gắn linh kiện điện tử → 4. Hàn lại → 5. Kiểm tra quang học tự động AOI → 6. Kiểm tra X-ray tự động AXI → 7. Cắt định tuyến → 8. Vật liệu cấm thủ công → 9. Hàn lò sóng → 10. Hàn áp lực → 11. Kiểm tra → 12. Nạp chương trình → 13. Bọc keo → 14. Kiểm tra trực quan → 15. Đóng gói → 16. FQC → 17. Kiểm tra → 18. Nhập kho → 19. Xuất hàng.

+ Quy trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Etron Vietnam Technologies

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Etron Vietnam Technologies có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép

- Tại địa điểm số 01: Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường này đến hết ngày 15 tháng 11 năm 2027.

- Tại địa điểm số 02: Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường này đến hết ngày 14 tháng 10 năm 2028.

- Giấy phép môi trường số 3137/GPMT-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Etron Vietnam Technologies hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Etron Vietnam Technologies;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (05b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 860/GPMT-UBND

ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý tại địa điểm số 01 được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của lô 6, Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền do Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp BW Hải Dương - Dự án 2 là chủ sở hữu nhà xưởng và vận hành hệ thống xử lý nước thải; nước thải sau xử lý tại địa điểm số 02 được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của lô 3, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền do Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp BW Hải Dương là chủ sở hữu nhà xưởng và vận hành hệ thống xử lý nước thải).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a) Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

- Tại địa điểm số 01:

Nước thải từ các khu vệ sinh của nhà xưởng A8-1, A8-2, A8-3 được xử lý sơ bộ bằng bể phốt. Toàn bộ nước thải sau bể phốt theo ống DN300, độ dốc 0,33%, tổng chiều dài đường ống $L = 24\text{m}$ dẫn vào hệ thống thu gom nước thải chung của lô 6 để xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 180 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp BW Hải Dương - Dự án 2 để xử lý đạt mức cam kết với KCN sau đó đầu nối vào HTXL của KCN Cẩm Điền - Lương Điền.

- Tại địa điểm số 02:

Nước thải từ nhà vệ sinh của nhà xưởng FA2-1 được xử lý sơ bộ bằng bể phốt. Toàn bộ nước thải sau khi ra khỏi bể phốt theo ống DN300, độ dốc 0,33%, $L=8\text{m}$ thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của lô 3 để xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 $\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp BW Hải Dương để xử lý đạt mức cam kết với KCN sau đó đầu nối vào HTXL của KCN Cẩm Điền - Lương Điền.

- Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cam kết với Công ty TNHH Vsip Hải Dương (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải

tập trung Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền) được đấu nối vào hệ thống thu nước thải chung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền tại 01 điểm đấu nối qua đường ống HDPE D100, dài 15m.

b) Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

- Tại địa điểm số 01:

Nước làm mát cho các máy tại các lò hàn hồi lưu của chuyên SMT1, SMT2, SMT3, SMT4, SMT5 và hệ thống 3 chiller của điều hòa trung tâm được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ, không thải ra môi trường, bổ sung nước khi cần.

Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh linh kiện, palet bảng mạch được thu gom, quản lý như chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển, xử lý.

- Tại địa điểm số 02:

Nước làm mát cho máy tại các lò hàn hồi lưu của chuyên SMT và hệ thống 1 chiller của điều hòa trung tâm được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ, không thải ra môi trường, bổ sung nước khi cần.

Nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh linh kiện, palet bảng mạch được thu gom, quản lý như chất thải nguy hại và thuê đơn vị có chức năng đến vận chuyển, xử lý.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị của hệ thống làm mát và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động tại các địa điểm của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo Hợp đồng xử lý nước thải tống ứng ký với Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp BW Hải Dương - Dự án 2 (chủ sở hữu nhà xưởng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của lô 6, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền - Tại địa điểm số 01) & Công ty TNHH MTV

Phát triển công nghiệp BW Hải Dông (chủ sở hữu nhà xởng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của lô 3, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lông Điền - Tại địa điểm số 02) trớc khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Cẩm Điền - Lông Điền; không được phép xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của lô 6, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lông Điền (địa điểm số 01); hệ thống thu gom nước thải lô 3, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lông Điền (địa điểm số 02) nếu có sự cố bất thờng, phải báo cáo kịp thời về Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp BW Hải Dông - Dự án 2, Công ty TNHH MTV Phát triển công nghiệp BW Hải Dông để có biện pháp xử lý.

3.3. Công ty TNHH Etron Vietnam Technologies chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của lô 6, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lông Điền (địa điểm số 01); hệ thống thu gom, xử lý nước thải của lô 3, khu công nghiệp Cẩm Điền - Lông Điền (địa điểm số 02).

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 860/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Ống thải hệ thống thu hồi khí thải các chuyên sản xuất: cắt bảng mạch, sau lò hàn sóng 1 (hàn bổ sung), máy hàn tay, hàn robot (x□ ởng A8-2) tại địa điểm 1.

- Nguồn 02: Ống thải hệ thống thu hồi khí thải chuyên sản xuất Coating (phủ keo), (khu vực x□ ởng A8-3) tại địa điểm 1.

- Nguồn số 03: Ống thải hệ thống thu hồi khí thải các chuyên sản xuất SMT1, 2, 3, 4, 5; khu vực cắt bảng mạch, khu vực lò hàn sóng, bù hàn, hàn tay, khu vực sửa hàng, khu vực hàn robot 1, 2, 3, 4 (x□ ởng A8-2 và x□ ởng A8-1) tại địa điểm 1.

- Nguồn số 4: Ống thải tại hệ thống thu hồi, xử lý khí thải tại các khu vực hàn đối □, khu vực MI, khu vực chuyên tự động, khu vực coating, khu vực potting tại x□ ởng FA2-1 thuộc địa điểm 2.

2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: 04 dòng khí thải.

- Dòng số 01: Ống thải hệ thống thu hồi khí thải các chuyên sản xuất (khu vực x□ ởng A8-2) tại địa điểm 1, công suất 5.000 m³/h.

- Dòng số 02: Ống thải hệ thống thu hồi khí thải các chuyên sản xuất (x□ ởng A8-3) tại địa điểm 1, công suất 5.000 m³/h.

- Dòng số 03: Ống thải hệ thống thu hồi khí thải các chuyên sản xuất (x□ ởng A8-2 và x□ ởng A8-1) tại địa điểm 1, công suất 25.000 m³/h.

- Dòng số 04: Ống thải hệ thống thu hồi khí thải các chuyên sản xuất (FA2-1) tại địa điểm 2, công suất 35.000 m³/h.

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰)

- Tọa độ dòng khí thải số 01: X(m) = 2315664; Y(m) = 570178.

- Tọa độ dòng khí thải số 02: X(m) = 2315609; Y(m) = 570192.

- Tọa độ dòng khí thải số 03: X(m) = 2315673; Y(m) = 570176.

- Tọa độ dòng khí thải số 04: X(m) = 2315519; Y(m) = 570220.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 70.000 m³/h.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: 8-16h/24h.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Nguồn số 01			Thuộc đối tượng quan trắc môi trường khí thải định kỳ với tần suất: 6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc môi trường liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	180		
II	Nguồn số 02				
1	Bụi	mg/Nm ³	180		
III	Nguồn số 03				
1	Bụi	mg/Nm ³	180		
2	Metanol	mg/Nm ³	260		
IV	Nguồn số 04				
1	Bụi	mg/Nm ³	180		
2	Metanol		260		
3	CO	mg/Nm ³	900		
4	Ammoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	45		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Tại địa điểm số 01:

+ Hệ thống 1: Bụi, khí thải phát sinh từ các chuyền sản xuất: cắt băng mạch, sau lò hàn sóng 1 (hàn bổ sung), máy hàn tay, hàn robot (x□ ở ng A8-2) đ□ ọc thu gom nh□ sau: Từ vị trí máy cắt bản mạch, bụi, khí thải đ□ ọc hút qua 1 đầu hút D200 và 1 đầu hút D210; từ vị trí sau lò hàn sóng 1 (hàn bổ sung), bụi, khí thải đ□ ọc hút qua 1 đầu hút D60 và 1 đầu hút D200; từ vị trí hàn tay, bụi, khí thải đ□ ọc hút qua 1 đầu hút D60; từ vị trí hàn robot, bụi, khí thải đ□ ọc

hút qua 1 đầu hút D60, tất cả đầu nối vào đường ống DN300, độ dài 18m sau đó nối với đường ống DN350 dài 32m sau đó tiếp tục đầu nối với đường ống DN500 dài 30m vào hệ thống xử lý khí thải số 1

+ Hệ thống 2: Bụi, khí thải phát sinh từ chuyên sản xuất Coating (phủ keo), (khu vực xưởng A8-3) được thu qua 2 miệng hút D200 vào đường ống DN75 dài 16m sau đó dẫn vào đường ống D300 dài 32 m đầu vào đường ống DN500 dài 12m đi vào hệ thống xử lý khí thải số 2

+ Hệ thống 3: Bụi, khí thải phát sinh từ các chuyên sản xuất SMT 1, 2, 3, 4, 5; khu vực cắt bảng mạch, khu vực lò hàn sóng, bù hàn, hàn tay, khu vực sửa hàng, khu vực hàn robot 1, 2, 3, 4 (xưởng A8-2 và xưởng A8-1) được thu gom như sau:

++ Tại vị trí hàn hồi lưu, bụi khí thải của máy SMT1 được thu qua 2 miệng hút D150 và tại vị trí máy lưu trữ, bụi, khí thải thu qua 1 miệng hút D200; tại vị trí hàn hồi lưu, bụi khí thải của máy SMT2 được thu qua 2 miệng hút D150; tại vị trí hàn hồi lưu, bụi khí thải của máy SMT3 được thu qua 2 miệng hút D150; Tại vị trí hàn hồi lưu, bụi khí thải của máy SMT4 và tại vị trí hàn hồi lưu, bụi khí thải của máy SMT5 được thu qua 2 miệng hút D150 được thu qua 2 miệng hút D150 theo đường ống DN200 dài 10m dẫn vào đường ống DN300 dài 18m.

++ Tại vị trí lò hàn sóng (MI1), bụi khí thải được thu qua 7 miệng hút D210 dẫn vào đường ống DN500 dài 30m.

++ Tại vị trí lò hàn sóng (MI2), bụi khí thải được thu qua 4 miệng hút D150 và từ vị trí máy hàn robot 1,2,3,4, bụi, khí thải được thu qua 3 miệng hút D60 dẫn vào đường ống DN300 dài 18m.

++ Tại khu vực sửa hàng: bụi khí thải của máy hàn tay được thu qua 7 miệng hút D210, bụi khí thải từ vị trí BGA sửa lại được thu qua 1 miệng hút D200, bụi khí thải của vị trí sửa hàng được thu qua 7 miệng hút D200 dẫn vào đường ống DN350 dài 32m.

Toàn bộ bụi, khí thải phát sinh từ các chuyên sản xuất SMT 1, 2, 3, 4, 5; khu vực cắt bảng mạch, khu vực lò hàn sóng, bù hàn, hàn tay, khu vực sửa hàng, khu vực hàn robot 1, 2, 3, 4 (xưởng A8-2 và xưởng A8-1) được đầu nối vào đường ống chung D800, dài 18m và dẫn vào hệ thống xử lý số 3.

- Tại địa điểm số 02:

Toàn bộ khí thải từ các chuyên sản xuất, các vị trí phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính, công suất 35.000 m³/giờ như sau:

+ Tại khu vực hàn đối lưu:

Vị trí hàn hồi lưu tại chuyên SMT1, bụi, khí thải được thu qua 2 ống hút DN150 chuyển qua hệ thống ống DN40 dẫn vào đường ống 800mm.

Vị trí hàn hồi lưu tại chuyền SMT2, bụi, khí thải được thu qua 2 ống hút DN150 chuyển qua hệ thống ống DN40 vào đường ống 800mm.

Vị trí hàn hồi lưu 2 tại chuyền SMT2, bụi, khí thải được thu qua 2 ống hút DN150 chuyển qua hệ thống ống DN40 vào đường ống 800mm.

+ Tại khu vực MI:

Tại vị trí (MI1): Bụi khí thải của lò hàn sóng được thu qua 8 miệng hút DN200, khí thải khói hàn khu hàn phụ trợ được thu qua chụp hút DN60 vào đường ống DN400 → đường ống 800mm.

Tại vị trí (MI2): Bụi khí thải của lò hàn sóng được thu qua 8 miệng hút DN200, khí thải khói hàn khu hàn phụ trợ được thu qua chụp hút DN60 vào đường ống DN400 → đường ống 800mm.

Tại vị trí (MI3): Bụi khí thải của lò hàn sóng được thu qua 8 miệng hút DN200, khí thải khói hàn khu hàn phụ trợ được thu qua chụp hút DN60 vào đường ống DN400 → đường ống 800mm.

Tại vị trí (MI4): Bụi khí thải của lò hàn sóng được thu qua 8 miệng hút DN200, khí thải khói hàn khu hàn phụ trợ được thu qua chụp hút DN60 vào đường ống DN400 → đường ống 800mm.

+ Tại dây chuyền tự động:

Tại chuyền tự động Slammer bụi khí thải được thu qua 3 miệng hút D200 và khí thải khói hàn khu hàn phụ trợ được dẫn vào đường ống DN400mm → đường ống 800mm.

Tại chuyền tự động HiPE-e khí thải, khí nóng của lò nung...được thu qua 4 miệng hút DN 200 qua DN400 → 500mm → đường ống 800mm.

Tại chuyền “ép nhựa, hàn điện trở” được thu qua 05 miệng hút DN 200 qua DN 400 → 500mm → đường ống 800mm.

Tại các khu vực hàn tay khí thải thông qua hệ thống chụp hút DN60 vào đường ống DN200 qua DN400 → 500mm → đường ống 800mm.

+ Tại khu vực coating: Khí thải, khí nóng, mùi được hệ thống ống DN200, chụp hút thu vào hệt hống ống DN400 → đường ống 800mm.

+ Tại khu vực poting: Khí thải, khí nóng, mùi được hệ thống ống DN200, chụp hút thu vào hệt hống ống DN400 → đường ống 800mm.

Toàn bộ bụi, khí thải phát sinh từ các chuyền sản xuất của địa điểm 2 được đầu nối vào đường ống chung D800, dài 43,5m và dẫn vào hệ thống xử lý số 4, công suất 35.000 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các khu vực sản xuất (SMT, MI, chuyền tự động, coating, poting,...) → chụp hút → đường ống thu gom → đường ống dẫn chung → hệ thống hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống thải.

- Số lượng: 04 hệ thống tại 2 địa điểm:

+ Tại địa điểm số 01: Thông số kỹ thuật của hệ thống:

++ Hệ thống số 1:

Kích thước buồng xử lý: L800 * W1.020 * H1.304mm.

Khối lượng than hoạt tính: 120 kg than viên, tần suất thay thế 6-12 tháng/lần.

Công suất quạt hút 5,5 KW, lưu lượng: 5.000 m³/h.

Kích thước ống thải: D500mm, chiều cao H=9,5m, chất liệu tôn mạ kẽm.

Xuất xứ: Trung Quốc.

++ Hệ thống số 2:

Kích thước buồng xử lý: L800 * W1.020 * H1.304mm.

Khối lượng than hoạt tính: 120kg than viên, tần suất thay thế 6-12 tháng/lần.

Công suất quạt hút 5,5 KW, lưu lượng: 5.000 m³/h.

Kích thước ống thải: D500mm, chiều cao H=9,5m, chất liệu tôn mạ kẽm.

Xuất xứ: Trung Quốc.

++ Hệ thống số 3:

Kích thước buồng xử lý: L1.200 * W750 * H1.500mm.

Khối lượng than hoạt tính: 780 kg (bao gồm 270 kg than viên và 3 tấm lọc 30kg/tấm), tần suất thay thế 6-12 tháng/lần.

Công suất quạt hút 11 KW, lưu lượng: 25.000 m³/h.

Kích thước ống thải: D800mm, chiều cao H=9,0m, chất liệu tôn mạ kẽm.

Xuất xứ: Trung Quốc.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

+ Tại địa điểm số 02 (01 hệ thống xử lý khí thải): Thông số kỹ thuật:

Công suất quạt hút 22 KW, lưu lượng: 35.000 m³/h.

Kích thước buồng xử lý: L1.600 * W1.020 * H1.340mm.

Khối lượng than hoạt tính: 600 kg .

Kích thước ống thải: D800mm, chiều cao H=9,0m, chất liệu tôn mạ kẽm.

Xuất xứ: Việt Nam.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, bơm, van vòi khóa, các thiết bị xử lý, quạt hút.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục sự cố:

+ Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy bơm, quạt hút dừng hoạt động.

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Đối với hệ thống xử lý khí thải số 01 và hệ thống xử lý khí thải số 02: Không quá 6 tháng kể từ ngày được cấp lại giấy phép môi trường.

- Đối với hệ thống xử lý khí thải số 03 và số 04: Không quá 6 tháng kể từ ngày hoàn thành lắp đặt và đi vào hoạt động, công suất sản xuất đạt 50% trở lên. (Dự kiến từ 01/10/2025 - 31/03/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống thu hồi, xử lý khí thải các chuyên sản xuất: cắt bảng mạch, sau lò hàn sóng 1 (hàn bổ sung), máy hàn tay, hàn robot (xưởng A8-2) tại địa điểm 1, công suất 5.000 m³/h.

- Hệ thống thu hồi, xử lý khí thải chuyên sản xuất Coating (phủ keo), (khu vực xưởng A8-3) tại địa điểm 1, công suất 5.000 m³/h.

- Hệ thống thu hồi, xử lý khí thải các chuyên sản xuất SMT1, 2, 3, 4, 5; khu vực cắt bảng mạch, khu vực lò hàn sóng, bù hàn, hàn tay, khu vực sửa hàng, khu vực hàn robot 1, 2, 3, 4 tại địa điểm 1, (xưởng A8-2 và xưởng A8-1) công suất 25.000 m³/h.

- Hệ thống thu hồi, xử lý khí thải của xưởng FA2-1 tại địa điểm 2, công suất 35.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Ống thải hệ thống thu hồi khí thải các chuyên sản xuất: cắt bảng mạch, sau lò hàn sóng 1 (hàn bổ sung), máy hàn tay,	01

	hàn robot (x□ ởng A8-2) l□ u l□ ợng 5.000 m ³ /h	
2	Ổng thải hệ thống thu hồi khí thải chuyên sản xuất Coating (phủ keo), (khu vực x□ ởng A8-3) l□ u l□ ợng 5.000 m ³ /h.	01
3	Ổng thải hệ thống thu hồi khí thải các chuyên sản xuất SMT1, 2, 3, 4, 5; khu vực cắt bảng mạch, khu vực lò hàn sóng, bù hàn, hàn tay, khu vực sửa hàng, khu vực hàn robot 1, 2, 3, 4 (x□ ởng A8-2 và x□ ởng A8-1) l□ u l□ ợng 25.000 m ³ /h.	01
4	Ổng thải của hệ thống xử lý thu hồi, xử lý khí thải của x□ ởng FA2-1 tại địa điểm 2 l□ u l□ ợng 35.000 m ³ /h	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*
Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.3. Công ty TNHH Etron Vietnam Technologies chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 860/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 08 nguồn phát sinh.

Tại địa điểm 1:

- Nguồn 1: Từ hoạt động sản xuất của x□ ởng A8-1.
- Nguồn 2: Từ hoạt động sản xuất của x□ ởng A8-2.
- Nguồn 3: Từ hoạt động sản xuất của x□ ởng A8-3.
- Nguồn 4: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải 01.
- Nguồn 5: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải 02.
- Nguồn 6: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải 03.

Tại địa điểm 2:

- Nguồn 7: Từ hoạt động sản xuất của x□ ởng FA2-1.
- Nguồn 8: Từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải 04.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3° .

- Nguồn số 1: X(m): 2315679; Y(m): 570195.
- Nguồn số 2: X(m): 2315647; Y(m): 570206.
- Nguồn số 3: X(m): 2315619; Y(m): 570217.
- Nguồn số 4: X(m): 2315664; Y(m): 570178.
- Nguồn số 5: X(m): 2315609; Y(m): 570192.
- Nguồn số 6: X(m): 2315673; Y(m): 570176.
- Nguồn số 7: X(m): 2315532; Y(m): 570269.
- Nguồn số 8: X(m): 2315519; Y(m): 570220.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 860/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng	Mã CTNH	Ký hiệu, phân loại
1	Chất hấp thụ, giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	850	18 02 01	KS
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	260	18 01 02	KS
3	Bao bì nhựa có chứa thành phần nguy hại	Rắn	800	18 01 03	KS
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	100	19 06 01	NH
5	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	3.240	12 01 04	KS
6	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	170	17 02 03	NH
7	Dung dịch nước tẩy rửa thải có TPNN	Lỏng	2.808	070106	KS
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (Bản mạch thải...)	Rắn	1.400	19 02 06	KS
10	Chất thải y tế lây nhiễm	Rắn	10	13 01 01	NH
11	Xi hàn có kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	1.900	07 04 02	KS

12	Hộp mực máy in thải	Rắn	50	08 02 04	NH
13	Chất kết dính và bịt kín	Rắn	300	08 03 01	KS
14	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (bóng đèn led, tắc te, bóng lưu điện,...)	Rắn	450	16 01 13	KS
15	Nước thải máy nén khí dính dầu	Lỏng	700	19 07 01	NH
Tổng			13.038		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CT	Ký hiệu, phân loại	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Bao bì nhựa, Nilon, rìa bản mạch (bằng nhựa)	Rắn	18 01 06	TT	Kg/năm	140.000
2	Giấy, bao bì giấy (Bìa carton,...)	Rắn	18 01 05	TT-R	Kg/năm	70.000
3	Bao bì gỗ (Palet hỏng, thùng gỗ đựng máy,...)	Rắn	18 01 07	TT-R	Kg/năm	90.000
4	Mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	08 02 06	TT	Kg/năm	15
5	Giẻ lau, găng tay không nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 02	TT	Kg/năm	160
6	Hộp mực in thải (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu)	Rắn	08 02 08	TT	Kg/năm	10
Tổng						300.185

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 48 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 15 thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 50-200 lít, làm bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín. Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo nguy hiểm, hình ảnh và tên các loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

- Tại địa điểm số 01:

Kho lưu chứa chất thải nguy hại: diện tích 15 m² (công ty sử dụng container có diện tích 30m² chia làm 2 kho, 1 kho chất thải thông thường 15m² và 1 kho chất thải nguy hại 15m², 2 kho có cửa vào riêng biệt) đặt ở vị trí ở ngoài sân, phía trước xưởng A8-3), có cửa ra vào kiểm soát, nền cao, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Tại địa điểm số 02:

Kho lưu chứa chất thải nguy hại: diện tích 20 m² nằm trong nhà xưởng, phía sau khu vực potting, được ngăn cách với các khu vực khác bằng vách ngăn chống cháy, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Tại địa điểm số 01:

Kho lưu chứa chất thải thông thường: diện tích 15 m² (công ty sử dụng container có diện tích 30m² chia làm 2 kho, 1 kho chất thải thông thường 15m² và 1 kho chất thải nguy hại 15m², 2 kho có cửa vào riêng biệt) đặt ở vị trí ở ngoài sân, phía trước xưởng A8-3), có cửa ra vào kiểm soát, nền cao, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển báo chất thải công nghiệp theo đúng quy định.

- Tại địa điểm số 02: Diện tích 20m²

Khu vực lưu chứa trong xưởng sản xuất, được ngăn với các khu vực khác bằng vách ngăn chống cháy.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10-60 lít/thùng tại các vị trí phát sinh chất thải như nhà ăn, nhà văn phòng, xưởng sản xuất, xung quanh sân đường; Mỗi địa điểm bố trí 2 thùng loại 600 lít tại khu vực tập trung rác thải sinh hoạt phía ngoài cổng công ty.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 860/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.